

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **38**/2023/NQ-HĐND

Yên Bái, ngày **08** tháng **7** năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp
giáo dục và đào tạo tỉnh Yên Bái từ năm học 2023-2024
đến hết năm học 2025-2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI
KHÓA XIX - KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 21 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP
ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện
pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của
Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn
đặc biệt khó khăn;*

*Căn cứ Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của
Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29 tháng 5
năm 2009 của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, hướng dẫn một số chế độ*

tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc;

Căn cứ Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông; Thông tư số 15/2017/TT-BGDĐT ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Thông tư số 05/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú;

Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú;

Xét Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Yên Bái từ năm học 2023-2024 đến hết năm học 2025-2026; Báo cáo thẩm tra số 99/BC-BVHXXH ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Yên Bái từ năm học 2023-2024 đến hết năm học 2025-2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Các Nghị quyết: Nghị quyết số 70/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành một số chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 32/2022/NQ-NĐND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 70/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành một số chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2021-2025 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

2. Bãi bỏ quy định hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng tiếng Anh cho đối tượng giáo viên dạy tiếng Anh của các trường trung học cơ sở, trường tiểu học, giáo viên của trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành, giáo viên của trường Cao đẳng nghề Yên Bái được quy định tại khoản 8 Điều 2 và khoản 4 Điều 10 Quy định kèm theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định một số chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái khóa XIX - Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận: *tr*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Cục kiểm tra Văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm điều hành thông minh;
- Lưu: VT, VHXH.

CHỦ TỊCH



Tạ Văn Long



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Một số chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo
tỉnh Yên Bái từ năm học 2023-2024 đến hết năm học 2025-2026**
(Kèm theo Nghị quyết số **38** /2023/NQ-HĐND ngày **08** tháng **7** năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)

Điều 1. Quy định khoảng cách và địa bàn xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày đối với học sinh hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ; mức khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP

1. Khoảng cách xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày

a) Trường hợp nhà ở xa trường thực hiện theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP

b) Trường hợp địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn (phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá) quy định như sau:

Đối với học sinh tiểu học mà bản thân học sinh và bố, mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường phổ thông thuộc các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thì khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 2 km trở lên; học tại các trường thuộc khu vực II thì khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 3 km trở lên.

Đối với học sinh trung học cơ sở mà bản thân học sinh và bố, mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường phổ thông thuộc các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thì khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 4 km trở lên; học tại các trường thuộc khu vực II thì khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 5 km trở lên.

Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số; học sinh trung học phổ thông người dân tộc Kinh là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo mà bản thân học sinh và bố, mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn: Đang học tại các trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học thuộc các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thì

khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 6 km trở lên; học tại các trường thuộc khu vực II thì khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 7 km trở lên; học tại các trường thuộc khu vực I thì khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 8 km trở lên.

2. Mức khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh

Trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP mà tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh thì được hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh theo định mức khoán kinh phí bằng 135% mức lương cơ sở/01 tháng/30 học sinh, số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức; nhưng mỗi trường chỉ được hưởng không quá 05 lần định mức nêu trên/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm.

Điều 2. Các chính sách hỗ trợ

1. Hỗ trợ tiền ăn và mua gạo cho học sinh bán trú thôi hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP khi xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới

a) Đối tượng, phạm vi áp dụng

Học sinh bán trú thôi hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP khi xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

b) Nội dung, mức hỗ trợ

Hỗ trợ tiền ăn và mua gạo là 750.000 đồng/học sinh/tháng cho học sinh bán trú thôi hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP kể từ thời điểm xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023 - 2025 cho đến hết năm học đang thực hiện.

2. Hỗ trợ tiền ăn và mua gạo cho học sinh ở tập trung cả tuần tại trường thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ mồ côi cả cha và mẹ, trẻ bị bỏ rơi, trẻ không nơi nương tựa tại các xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới

a) Đối tượng, phạm vi áp dụng

Học sinh thuộc một trong các trường hợp: hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ mồ côi cả cha và mẹ, trẻ bị bỏ rơi, trẻ không nơi nương tựa (đối tượng trẻ mồ côi cả cha và mẹ, trẻ bị bỏ rơi, trẻ không nơi nương tựa thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em) thường trú ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn khi xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023-2025 (đảm bảo khoảng cách theo khoản 1 Điều 1 Quy định này), do nhà xa không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày phải ở tập trung cả tuần tại trường.

b) Nội dung, mức hỗ trợ

Hỗ trợ tiền ăn và mua gạo 750.000 đồng/học sinh/tháng kể từ sau khi kết thúc năm học xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới cho đến hết năm học 2025-2026.

3. Hỗ trợ tiền ăn trưa tập trung đối với học sinh học 2 buổi/ngày tại trường phổ thông dân tộc bán trú nhưng chưa đủ điều kiện hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP

a) Đối tượng, phạm vi áp dụng

Học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú học 2 buổi/ngày chưa đủ điều kiện hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP.

b) Nội dung, mức hỗ trợ

Hỗ trợ tiền ăn trưa tập trung tại trường bằng 150.000 đồng/học sinh/tháng. Khi xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023 - 2025, tiếp tục hỗ trợ tiền ăn trưa tập trung tại trường cho đến hết năm học đang thực hiện.

4. Hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo

a) Đối tượng, phạm vi áp dụng

Trẻ em mẫu giáo thôi hưởng chính sách theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ khi xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023 - 2025.

b) Nội dung, mức hỗ trợ

Hỗ trợ tiền ăn trưa bằng 160.000 đồng/trẻ/tháng cho đến hết năm học đang thực hiện.

5. Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho các trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP

a) Đối tượng, phạm vi áp dụng

Trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP

b) Nội dung, mức hỗ trợ

Đối với các trường có trên 150 học sinh bán trú: Ngoài số kinh phí được Trung ương hỗ trợ để phục vụ việc nấu ăn tập trung cho học sinh bán trú theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP thì được hỗ trợ kinh phí theo định mức khoán bằng 3.350.000 đồng/tháng/50 học sinh; mỗi trường được bố trí tối đa không quá 15 lần định mức/tháng.

Đối với các trường có học sinh bán trú thôi hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP khi xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023 - 2025: Tiếp tục hỗ trợ kinh phí để tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh bán trú đến hết năm học đang thực hiện; mỗi trường được bố trí không quá 18 lần định mức/tháng; những trường có từ 30 đến dưới 50 học sinh bán trú thì hỗ trợ 01 định mức/tháng.

6. Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho học sinh ở tập trung cả tuần tại trường thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ mồ côi cả cha và mẹ, trẻ bị bỏ rơi, trẻ không nơi nương tựa tại các xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới

a) Đối tượng, phạm vi áp dụng

Các trường tổ chức nấu ăn cho học sinh ở tập trung cả tuần tại trường thuộc đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Quy định này.

b) Nội dung, mức hỗ trợ

Sau khi kết thúc năm học xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn tập trung cho học sinh theo định mức khoán bằng 3.350.000 đồng/tháng/50 học sinh, mỗi trường được bố trí tối đa không quá 10 lần định mức/tháng; những trường có từ 30 đến dưới 50 học sinh ở tập trung thì được hỗ trợ 01 định mức/tháng.

7. Hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn trưa tập trung cho học sinh học 2 buổi/ngày tại trường phổ thông dân tộc bán trú nhưng chưa đủ điều kiện hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP

a) Đối tượng, phạm vi áp dụng

Trường phổ thông dân tộc bán trú tổ chức nấu ăn trưa tập trung cho học sinh học 2 buổi/ngày chưa đủ điều kiện hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP.

b) Nội dung, mức hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn trưa tập trung theo định mức khoán bằng 1.675.000 đồng/tháng/50 học sinh; mỗi trường được bố trí tối đa không quá 10 lần định mức/tháng. Khi xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023 - 2025 thì tiếp tục hỗ trợ kinh phí cho đến hết năm học đang thực hiện.

8. Hỗ trợ kinh phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục có cấp mầm non tổ chức nấu ăn cho trẻ mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP

a) Đối tượng, phạm vi áp dụng

Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục có cấp mầm non tổ chức nấu ăn cho trẻ mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP.

b) Nội dung, mức hỗ trợ

Đối với các cơ sở giáo dục có trên 225 trẻ mầm non: Ngoài số kinh phí được Trung ương hỗ trợ để phục vụ việc nấu ăn tập trung theo quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP thì được hỗ trợ kinh phí theo định mức khoán bằng 2.400.000 đồng/tháng/45 trẻ, số dư từ 20 trẻ trở lên được tính thêm một lần định mức; mỗi cơ sở giáo dục được bố trí tối đa không quá 10 lần định mức/tháng.

Khi xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023 - 2025 thì được tiếp tục hỗ trợ kinh phí để phục vụ việc nấu ăn đến hết năm học đang thực hiện; mỗi cơ sở giáo dục được bố trí không quá 15 lần định mức/tháng.

9. Hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn tập trung cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú

a) Đối tượng, phạm vi áp dụng

Trường phổ thông dân tộc nội trú cấp trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc nội trú cấp trung học phổ thông.

b) Nội dung, mức kinh phí

Cứ 50 học sinh được bố trí 01 định mức nhân viên nấu ăn, mức khoán kinh phí bằng 3.350.000 đồng/tháng/01 định mức.

10. Hỗ trợ kinh phí phục vụ việc quản lý học sinh bán trú

a) Đối tượng, phạm vi áp dụng

Trường phổ thông tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (nhưng không phải là trường phổ thông dân tộc bán trú).

b) Nội dung, mức hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí phục vụ việc quản lý học sinh bán trú theo định mức khoán bằng 2.235.000 đồng/tháng/50 học sinh bán trú; mỗi trường được bố trí tối đa không quá 02 lần định mức/tháng. Khi xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023 - 2025 thì tiếp tục hỗ trợ kinh phí cho đến hết năm học đang thực hiện.

11. Hỗ trợ kinh phí đối với người được mời tham gia bồi dưỡng đội tuyển học sinh tham dự các kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia, khu vực và quốc tế

a) Đối tượng, phạm vi áp dụng

Chuyên gia, giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, giảng viên, giáo viên không thuộc biên chế của tỉnh Yên Bái được mời giảng dạy, bồi dưỡng đội tuyển của tỉnh tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, khu vực, quốc tế; trong đó, giảng viên, giáo viên phải là người đã bồi dưỡng học sinh đạt giải Nhất, Nhì tại các kỳ thi chọn

học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc đã bồi dưỡng học sinh đạt giải tại các kỳ thi chọn học sinh giỏi khu vực, quốc tế.

b) Nội dung, mức hỗ trợ

Chuyên gia, giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, giảng viên, giáo viên bồi dưỡng học sinh dự thi học sinh giỏi cấp quốc gia được hưởng 4.000.000 đồng/buổi (một buổi giảng được tính bằng 4 tiết học) và chi phí ăn, ở đi lại theo quy định hiện hành. Thời gian bồi dưỡng tối đa 30 buổi/môn/năm học.

Chuyên gia, giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, giảng viên, giáo viên bồi dưỡng học sinh thi chọn đội tuyển thi học sinh giỏi cấp khu vực, quốc tế được hưởng 5.000.000 đồng/buổi (một buổi giảng được tính bằng 4 tiết học) và chi phí ăn, ở đi lại theo quy định hiện hành. Thời gian bồi dưỡng tối đa 60 buổi/môn/năm học.

12. Hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng cho giáo viên đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

a) Đối tượng, phạm vi áp dụng

Giáo viên trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành, giáo viên các trường Cao đẳng và Trung cấp công lập; giáo viên tiếng Anh của các cơ sở giáo dục phổ thông công lập, Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.

b) Nội dung, mức hỗ trợ

Hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng đối với giáo viên đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn quy định. Mức hỗ trợ 20 triệu đồng/01 chứng chỉ IELTS 6.5, hỗ trợ 25 triệu đồng/01 chứng chỉ IELTS 7.0, hỗ trợ 30 triệu đồng/01 chứng chỉ IELTS 7.5, hỗ trợ 40 triệu đồng/01 chứng chỉ IELTS 8.0 (hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương). Mỗi giáo viên chỉ được hỗ trợ một lần đối với từng mức điểm.

Điều 3. Thời gian hưởng các chính sách hỗ trợ trong 01 năm học

Thời gian hưởng chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 2 Quy định này được tính theo số tháng học thực tế nhưng không quá 09 tháng/năm học.

Điều 4. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí được đảm bảo từ nguồn ngân sách tỉnh. Kinh phí được giao trong dự toán ngân sách hàng năm của các trường để sử dụng và chi trả cho các đối tượng theo quy định./.